

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Ngân hàng số

138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 10 ngày 29 tháng 7 năm 2014, cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014.

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày phát hành báo cáo tài chính

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Hòa Bình	Nguyên Chủ tịch	Nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 11 năm 2014
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2014
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014

Các thành viên Ban Điều hành tại ngày phát hành báo cáo tài chính

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Nghiêm Xuân Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2013
		Miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2014
Ông Đào Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Yukata Abe	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Kiểm soát tại ngày phát hành báo cáo tài chính

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Lại Hữu Phước	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014

Kế toán trưởng Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật Từ ngày 26 tháng 7 năm 2013 đến ngày 24 tháng 4 năm 2014
Ông Nghiêm Xuân Thành Chức danh: Tổng Giám đốc

Từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 đến ngày 31 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Hòa Bình Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Nghiêm Xuân Thành Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

	Thuyết minh	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	8.322.349
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	13.271.443
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	144.167.224
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		85.469.339
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		58.730.364
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(32.479)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	9.777.109
1	Chứng khoán kinh doanh		9.777.109
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	-
VI	Cho vay khách hàng		314.319.723
1	Cho vay khách hàng	8	321.315.518
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(6.995.795)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	66.785.485
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		48.975.669
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		18.057.171
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(247.355)
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn		5.147.693
1	Đầu tư vào công ty con	11(a)	1.599.412
2	Vốn góp liên doanh	11(b)	708.415
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11(c)	11.110
4	Đầu tư dài hạn khác	11(d)	2.851.595
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11(d)	(22.839)
IX	Tài sản cố định		4.184.205
1	Tài sản cố định hữu hình	12	2.568.054
a	Nguyên giá		5.880.586
b	Hao mòn tài sản cố định		(3.312.532)
2	Tài sản cố định vô hình	13	1.616.151
a	Nguyên giá		2.105.999
b	Hao mòn tài sản cố định		(489.848)
X	Tài sản Có khác	14	7.558.297
1	Các khoản phải thu		2.254.003
2	Các khoản lãi và phí phải thu		3.646.241
3	Tài sản Có khác		1.658.053
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		573.533.528
			468.898.127

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

	Thuyết minh	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	15	54.093.072
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	43.389.077
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		33.998.169
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		9.390.908
III	Tiền gửi của khách hàng	17	419.965.998
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	75.278
V	Phát hành giấy tờ có giá	19	2.008.641
VI	Các khoản nợ khác		10.531.401
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	4.819.257
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	5.712.144
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	20(c)	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		530.063.467
VII	Vốn và các quỹ		
1	Vốn của tổ chức tín dụng		32.375.521
a	Vốn điều lệ		26.650.203
b	Thặng dư vốn cổ phần		5.725.318
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		3.302.186
3	Lợi nhuận chưa phân phối		7.792.354
a	Lợi nhuận để lại năm trước		3.316.511
b	Lợi nhuận năm nay		4.475.843
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	43.470.061
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		573.533.528

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

31/12/2014
Triệu VND

31/12/2013
Triệu VND
(đã kiểm toán)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		31/12/2014	31/12/2013
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
1	Bảo lãnh vay vốn	150.024	163.941
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	32.621.012	33.696.290
3	Bảo lãnh khác	21.020.044	15.467.905
II	Các cam kết đưa ra		
1	Cam kết khác	6.294	-

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Người lập: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Ông Nguyễn Danh Lương

Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán Kế toán trưởng Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn từ ngày
01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B03a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (đã kiểm toán)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	7.272.040	6.714.519	27.843.925	28.134.996
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	23	(4.075.528)	(4.058.455)	(16.248.305)	(17.563.865)
I	Thu nhập lãi thuần		3.196.512	2.656.064	11.595.620	10.571.131
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		822.146	712.150	2.953.004	2.567.529
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(436.149)	(318.505)	(1.316.197)	(1.041.790)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	385.997	393.645	1.636.807	1.525.739
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	268.502	151.482	1.344.735	1.426.557
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		63.733	463	154.929	9.348
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	(3.724)	40.677	178.307	153.749
5	Thu nhập hoạt động khác		864.781	520.108	1.941.955	1.015.901
6	Chi phí hoạt động khác		(86.763)	(12.781)	(151.724)	(88.343)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	778.018	507.327	1.790.231	927.558
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	146.795	398.608	265.158	638.134
VIII	Chi phí hoạt động	29	(2.135.390)	(2.019.004)	(6.732.446)	(6.159.492)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.700.443	2.129.262	10.233.341	9.092.724
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(1.053.392)	(510.090)	(4.553.098)	(3.509.757)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.647.051	1.619.172	5.680.243	5.582.967

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn từ ngày
 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(343.138)	(378.654)	(1.204.400)	(1.309.722)
XII	Chi phí thuế TNDN	(343.138)	(378.654)	(1.204.400)	(1.309.722)
z					
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.303.913	1.240.518	4.475.843	4.273.245

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Người lập: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh
 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
 Ông Nguyễn Danh Lương

Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán
 Kế toán trưởng
 Phó Tổng Giám đốc




Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	27.750.331	27.505.450
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(15.852.782)	(16.638.597)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.636.807	1.525.739
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.668.376	1.116.844
5	Thu nhập khác	375.897	246.013
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.412.884	680.299
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(6.132.507)	(5.337.583)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.089.855)	(1.318.925)
	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	9.769.151	7.779.240
Tăng/(Giảm) về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(10.398.429)	(1.970.822)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(9.885.836)	(4.765.509)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	136.725	(136.725)
12	Các khoản cho vay khách hàng	(48.630.786)	(32.906.994)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(4.397.546)	(2.561.256)
14	Tài sản hoạt động khác	(985.745)	(688.170)
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	21.470.661	6.624.281
16	Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(728.513)	9.790.391
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	86.498.701	48.595.266
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(4.956)	(13.970)
19	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	75.278	(5.461)
20	Công nợ hoạt động khác	(3.661.021)	(11.781.827)
21	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(504.930)	(355.494)
I	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	38.752.754	17.602.950

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1	Mua sắm tài sản cố định	(979.065)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.105.928)
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.949
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	1.528
5	Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(2.499)
6	Tiền thu cổ tức từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	(2.301)
7	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định từ năm trước	(120.857)
	9.565	362.909
	205.698	344.350
	-	752
II	Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư	(1.261.954)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1	Chi phí phát hành cổ phiếu thường năm 2014	(47)
2	Tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt	-
	(2.780.901)	(2.780.901)
III	Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động tài chính	(2.780.948)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	34.709.852
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	136.207.692
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 31)	121.905.190
	170.917.544	136.207.692

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Người lập:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Ông Nguyễn Danh Lương
	
Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán	Kế toán trưởng
	
	Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 10 ngày 29 tháng 7 năm 2014, cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.650.203.340.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.055.076.583	77,10%	1.787.023.116	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	399.754.446	15,00%	347.612.562	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	210.189.305	7,90%	182.781.398	7,90%
	2.665.020.334	100%	2.317.417.076	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và tám mươi chín (89) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 2 năm 2011.	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada ký ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có 13.643 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 13.449 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”) và được làm tròn đến triệu đồng Việt Nam (“Triệu VNĐ”) được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”), Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do NHNN ban hành. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(b) Các thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc NHNN về phân loại tài sản Có, mức trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chính thức có hiệu lực. Theo đó, các thay đổi chủ yếu bao gồm:

- Ngoài các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, các tài sản Có sau cũng phải được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro:
 - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
 - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- Các khoản cam kết ngoại bảng phải được thực hiện phân loại nợ cho mục đích quản lý và không phải trích lập dự phòng rủi ro.
- Các khoản tiền gửi liên ngân hàng, khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam sẽ phải được phân loại nợ, trích lập dự phòng cụ thể nhưng không phải trích lập dự phòng chung.
- Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định như trước khi bán nợ.

- Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát, thông tin tín dụng có liên quan, NHNN có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó.
- TCTD đã được NHNN chấp thuận thực hiện chính sách dự phòng rủi ro để phân loại nợ theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN sẽ phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo phương pháp định lượng và định tính và các khoản nợ sẽ được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn trong vòng 3 năm kể từ ngày hiệu lực của Thông tư.

(c) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(f) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ trong vòng 1 năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán đầu tư là các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro cho các chứng khoán này được xác định tương tự dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(g).

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của Công ty Quản lý tài sản, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - Công ty Quản lý tài sản bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - Công ty Quản lý tài sản chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

(iii) *Góp vốn, đầu tư dài hạn*

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(g) Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

(i) Dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc còn lại tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được hạch toán và trình bày một đồng riêng.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNN chấp thuận thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11,

Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Ngân hàng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Khoản dự phòng chung này phải được lập đủ trong vòng 05 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2013).

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

(v) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với trường hợp bán nợ cho VAMC và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục “Thu nhập khác”.

(h) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(g)).

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ, di dời tài sản, khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|---------|
| • Nhà cửa và chi phí cải tạo | 25 năm |
| • Máy móc thiết bị | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| • Các tài sản hữu hình khác | 4 năm |

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 04 năm 2013, áp dụng từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

Theo Thông tư số 123/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 7 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2012 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 trở đi, quyền sử dụng đất giao có thời hạn có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(m) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(n) Trợ cấp thôi việc, mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, có hiệu lực từ năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm từ chi phí hoạt động.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên Ngân hàng phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không chi trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngân hàng chỉ chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(o) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu ngân quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

(p) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(g) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ năm tài chính 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(q) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(s) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng; hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng; hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ sẽ được xem xét chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(u) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa vào ngày kết thúc niên độ kế toán tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(d)).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(u) Các khoản phải thu khác

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

(v) Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(i) *Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính*

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(ii) *Ghi nhận*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 35.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Ngân hàng càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VNĐ	6.614.660	4.568.419
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.706.179	1.487.071
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	1.510	3.109
	<hr/> 8.322.349	<hr/> 6.058.599

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1.740.421	5.393.515
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.531.022	19.450.081
	<hr/> 13.271.443	<hr/> 24.843.596

6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1.170	7.179
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	48.828.192	29.991.095
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	14.768.836	8.207.103
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	21.871.141	45.511.110
	<hr/> 85.469.339	<hr/> 83.716.487
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	49.997.239	8.412.811
Cho vay bằng ngoại tệ	8.733.125	664.843
	<hr/> 58.730.364	<hr/> 9.077.654
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(32.479)	(73.123)
	<hr/> 58.697.885	<hr/> 9.004.531
	<hr/> 144.167.224	<hr/> 92.721.018

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	-	65.989
Dự phòng cụ thể	32.479	7.134
Số dư cuối kỳ	32.479	73.123

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	65.989	55.608
(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 30)	(65.989)	10.381
Số dư cuối kỳ	-	65.989

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	7.134	103.826
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 30)	25.345	1.384
Điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước 2012	-	(98.076)
Số dư cuối kỳ	32.479	7.134

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán chính phủ	8.816.462	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	960.647	-
	<u>9.777.109</u>	<u>-</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	<u>9.777.109</u>	<u>-</u>

Đối tượng phát hành và tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
+ Đã niêm yết	9.777.109	-
+ Chưa niêm yết	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	319.580.243	271.051.595
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	1.695.473	1.580.513
Các khoản trả thay khách hàng	39.802	52.624
	<u>321.315.518</u>	<u>272.684.732</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	294.978.462	242.551.160
Nợ cần chú ý	18.930.272	22.727.359
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.203.155	2.703.702
Nợ nghi ngờ	1.716.037	1.955.377
Nợ có khả năng mất vốn	3.487.592	2.747.134
	<u>321.315.518</u>	<u>272.684.732</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngắn hạn	206.751.270	175.256.677
Trung hạn	32.414.011	28.864.076
Dài hạn	82.150.237	68.563.979
	321.315.518	272.684.732

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Doanh nghiệp Nhà nước	89.832.440	77.447.194
Công ty trách nhiệm hữu hạn	67.809.257	59.208.762
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17.729.968	13.726.795
Hợp tác xã và công ty tư nhân	6.048.203	5.466.636
Cá nhân	51.738.754	37.250.923
Khác	88.156.896	79.584.422
	321.315.518	272.684.732

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Xây dựng	16.172.683	15.160.878
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	23.622.314	17.177.406
Sản xuất và gia công chế biến	110.505.098	93.185.751
Khai khoáng	13.880.734	17.804.656
Nông, lâm, thủy hải sản	7.558.882	6.141.089
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	14.875.936	10.018.199
Thương mại, dịch vụ	94.526.338	80.613.788
Nhà hàng, khách sạn	8.806.821	7.139.014
Các ngành khác	31.366.712	25.443.951
	321.315.518	272.684.732

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	2.245.949	1.906.643
Dự phòng cụ thể	4.749.846	4.504.432
	6.995.795	6.411.075

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	1.906.643	1.724.428
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 30)	337.473	180.399
Chênh lệch tỷ giá	1.833	1.816
Số dư cuối kỳ	2.245.949	1.906.643

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thức 31/12/2014 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	4.504.432	3.516.109
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 30)	4.642.673	3.259.621
Xử lý nợ bằng nguồn dự phòng	(2.758.356)	(2.120.744)
Sử dụng đối với nợ bán cho VAMC	(1.639.190)	(248.914)
Điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước 2012	-	98.076
Chênh lệch tỷ giá	287	284
Số dư cuối kỳ	4.749.846	4.504.432

10. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Trái phiếu chính phủ	29.624.659	18.336.166
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN	12.294.509	18.407.653
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6.956.501	9.410.742
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	100.000	500.000
	48.975.669	46.654.561
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(39.659)	(10.323)
	48.936.010	46.644.238
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu chính phủ	13.163.268	12.589.023
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	292.548	947.899
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.601.355	3.152.340
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	-	569.168
	18.057.171	17.258.430
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(207.696)	(1.529)
	17.849.475	17.256.901

Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư:

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá	39.659	10.323
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	5.509	10.323
Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	18.150	-
Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	16.000	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng giảm giá	207.696	1.529
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	1.529
Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	20.466	-
Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	12.512	-
Dự phòng cụ thể Trái phiếu VAMC	174.718	-
	247.355	11.852

11. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	197.652
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	75%	84.858
			1.599.412

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	197.652
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	75%	84.858
			1.599.412

(b) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	410.365
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	28.050
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			708.415

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	351.615
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	28.050
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			649.665

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110
			11.110

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110
Quỹ thành viên 1	Quỹ đầu tư	11%	6.600
			17.710

(d) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Ngân hàng	4,30%	123.453
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	9,59%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,07%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng và các doanh nghiệp SMEs	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	1.572
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	0,21%	5.496
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	3,11%	12.540
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	3,67%	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Vietnam Airlines	Hàng không	1,59%	499.602
			2.851.595
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(22.839)
			2.828.756

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Ngân hàng	4,30%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	9,59%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,06%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng và các doanh nghiệp SMEs	Bảo lãnh tín dụng	0,95%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	1.571
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	0,21%	5.497
Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,76%	4.024
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	3,73%	12.540
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	8,95%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	11,00%	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80%	4.400
			2.356.016
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(36.290)
			2.319.726

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 27)	38.206 (15.367)	37.238 968
Số dư cuối kỳ	22.839	38.206

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VNĐ	Máy móc, thiết bị Triệu VNĐ	Phương tiện vận tải Triệu VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	1.632.450	2.601.178	493.042	393.174	5.119.844
Tăng trong kỳ	295.686	327.336	66.925	146.876	836.823
- Mua trong kỳ	295.686	323.987	66.925	105.575	792.173
- Tăng khác	-	3.349	-	41.301	44.650
Giảm trong kỳ	(30.071)	(27.917)	(6.054)	(12.039)	(76.081)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.470)	(25.462)	(6.054)	(10.148)	(46.134)
- Giảm khác	(25.601)	(2.455)	-	(1.891)	(29.947)
Số dư cuối kỳ	1.898.065	2.900.597	553.913	528.011	5.880.586
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	210.742	2.107.698	297.860	206.055	2.822.355
Tăng trong kỳ	76.447	305.320	64.712	89.664	536.143
- Khấu hao trong kỳ	76.447	305.320	64.712	88.339	534.818
- Tăng khác	-	-	-	1.325	1.325
Giảm trong kỳ	(3.990)	(26.801)	(5.097)	(10.078)	(45.966)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.264)	(25.434)	(5.097)	(10.078)	(43.873)
- Giảm khác	(726)	(1.367)	-	-	(2.093)
Số dư cuối kỳ	283.199	2.386.217	357.475	285.641	3.312.532
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	1.421.708	493.480	195.182	187.119	2.297.489
Số dư cuối kỳ	1.614.866	514.380	196.438	242.370	2.568.054

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VNĐ	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	1.386.606	454.538	76.883	1.918.027
Tăng trong kỳ	167.363	20.694	-	188.057
- Mua trong kỳ	167.363	19.529	-	186.892
- Khác	-	1.165	-	1.165
Giảm trong kỳ	-	(59)	(26)	(85)
Số dư cuối kỳ	1.553.969	475.173	76.857	2.105.999
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	14.838	330.205	61.669	406.712
Tăng trong kỳ	5.245	77.973	-	83.218
- Khấu hao trong kỳ	5.245	76.809	-	82.054
- Khác	-	1.165	-	1.165
Giảm trong kỳ	-	(57)	(26)	(83)
Số dư cuối kỳ	20.083	408.122	61.643	489.848
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	1.371.768	124.333	15.214	1.511.315
Số dư cuối kỳ	1.533.886	67.051	15.214	1.616.151

14. Tài sản có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các khoản phải thu nội bộ	754.466	480.910
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	1.499.537	1.222.816
Số dư cuối kỳ	2.254.003	1.703.726

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	226.817	160.084
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	135.105	127.399
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp	52	52
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng	2.184	656
Tạm ứng thuế khác	364	158
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	1.046.376	873.181
Các khoản phải thu khác	88.639	61.286
	1.499.537	1.222.816

(*) Chi phí xây dựng dở dang

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND (đã kiểm toán)
Xây dựng cơ bản dở dang	1.046.376	873.181
Trong đó: Những công trình lớn		
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đồng Nai	116.979	109.738
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Cầu Giấy	80.772	80.772
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bắc Ninh	58.690	56.599
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Phòng	75.994	56.440
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thành Công	48.064	48.064
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Ninh	46.083	45.453
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Nha Trang	-	39.198
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Bình	55.555	35.009
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	37.309	22.455
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Dương	22.126	22.126
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bình Thuận	27.155	20.517
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Tây Đô	51.750	17.379
– Dự án trụ sở Chi nhánh Hà Tây	46.000	-
– Dự án trụ sở Chi nhánh Cà Mau	26.281	-
– Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Huế	25.884	-

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Từ cho vay khách hàng	914.543	1.075.220
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	435.410	281.663
Từ chứng khoán đầu tư	2.238.462	2.207.196
Từ giao dịch phái sinh	57.826	77.551
	3.646.241	3.641.630

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	730.472	332.932
Vật liệu	71.695	57.571
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	526.399	317.688
Đặt cọc Hợp đồng ủy thác môi giới chứng khoán với Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	-	250.000
Tài sản Có khác	329.487	266.445
	1.658.053	1.224.636

15. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	1.219.014	527.744
Vay theo hồ sơ tín dụng	776.516	98.788
Vay khác	442.498	428.956
Các khoản nợ khác	52.874.058	32.094.667
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	36.090.880	24.887.071
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	16.783.178	7.207.596
	54.093.072	32.622.411

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	33.998.169	31.193.919
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2.710.507	2.037.104
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	23.476.594	28.606.772
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6.761.000	550.043
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.050.068	-
Vay các tổ chức tín dụng khác	9.390.908	12.923.671
Vay bằng VNĐ	8.500.000	7.448.000
Vay bằng ngoại tệ	890.908	5.475.671
	<hr/> 43.389.077 <hr/>	<hr/> 44.117.590 <hr/>

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	106.375.920	86.389.282
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	78.672.842	58.899.752
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	27.703.078	27.489.530
Tiền gửi có kỳ hạn	306.587.277	241.834.096
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	242.919.480	186.257.648
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	63.667.797	55.576.448
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6.251.735	4.352.091
Tiền gửi ký quỹ	751.066	891.828
	<hr/> 419.965.998 <hr/>	<hr/> 333.467.297 <hr/>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các tổ chức kinh tế	193.743.637	160.326.046
Cá nhân	226.222.361	173.141.251
	<hr/> 419.965.998 <hr/>	<hr/> 333.467.297 <hr/>

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các (tài sản)/khoản nợ tài chính khác

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	(53.179)	(58.983)
Hợp đồng kỳ hạn	128.457	(77.742)
	<hr/>	<hr/>
Nợ tài chính/(Tài sản tài chính) khác	75.278	(136.725)
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	7.638	12.227
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	204	201
Trung, dài hạn bằng VNĐ	942	1.161
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	6.492	10.865
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.001.003	2.001.370
Ngắn hạn bằng VNĐ	47	167
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	117	139
Trung, dài hạn bằng VNĐ	2.000.827	2.001.052
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	12	12
	<hr/>	<hr/>
	2.008.641	2.013.597
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

20. Các khoản phải trả và công nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Lãi tiền gửi của khách hàng	4.550.485	4.112.185
Lãi tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	227.474	249.165
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	2.630	2.630
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	38.668	48.184
	<hr/>	<hr/>
	4.819.257	4.412.164
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	2.028.951	1.917.910
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	3.683.193	7.940.435
	5.712.144	9.858.345

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	984.704	984.231
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	242.918	779.845
Phải trả khác	801.329	153.834
	2.028.951	1.917.910

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thuế phải trả (xem Thuyết minh 31)	405.199	271.341
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	343.246	228.701
- Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách	19.436	17.828
- Các thuế khác phải trả	42.517	24.812
Lãi nhận trước chờ phân bổ	107.088	172.215
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	695.325	466.751
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	272.448	177.165
Các khoản khác phải trả khách hàng	305.166	207.651
Các khoản chờ thanh toán khác	74.931	68.269
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.487
Vốn vay từ các tổ chức khác	1.500.000	6.000.000
Phải trả khác	258.508	512.556
	3.683.193	7.940.435

(c) Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	628.250	570.278
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 30)	(628.250)	57.972
	-	628.250

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ			Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
			Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng		
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1/1/2014 (đã kiểm toán)	23.174.171	9.201.397	1.104.673	2.201.752	3.306.425	6.096.480	41.778.473
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	4.475.843	4.475.843
Tăng do phát hành Cổ phiếu thưởng từ Thặng dư vốn cổ phần trong kỳ	3.476.032	(3.476.079)	-	-	-	-	(47)
Điều chỉnh trích lập quỹ năm 2013 theo Nghị quyết ĐHCĐ lần 07	-	-	(310)	(622)	(932)	932	-
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.780.901)	(2.780.901)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	(3.307)	(3.307)	-	(3.307)
Số dư tại ngày 31/12/2014	26.650.203	5.725.318	1.104.363	2.197.823	3.302.186	7.792.354	43.470.061

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	20.550.766	17.870.231
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	3.997.544	3.476.126
Cổ đông khác	2.101.893	1.827.814
	26.650.203	23.174.171

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	2.665.020.334	26.650.203	2.317.417.076	23.174.171
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.665.020.334	26.650.203	2.317.417.076	23.174.171
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.665.020.334	26.650.203	2.317.417.076	23.174.171

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	22.224.898	22.089.206
Thu nhập lãi tiền gửi	770.012	583.005
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	4.795.598	5.450.732
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4.795.598	5.450.732
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	53.417	12.053
	27.843.925	28.134.996

23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Trả lãi tiền gửi	(15.304.232)	(15.968.027)
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(500.523)	(1.262.773)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(241.501)	(240.083)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(202.049)	(92.982)
	(16.248.305)	(17.563.865)

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.727.612	1.435.789
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	157.229	142.720
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	249.997	266.288
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.532	2.067
Thu khác	815.634	720.665
	2.953.004	2.567.529
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.063.521)	(839.776)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(35.187)	(25.218)
Chi về dịch vụ viễn thông	(65.695)	(57.041)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(526)	(928)
Chi khác	(151.268)	(118.827)
	(1.316.197)	(1.041.790)
	1.636.807	1.525.739

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.402.809	3.052.898
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	171.026	283.941
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	286.793	473.838
	2.860.628	3.810.677
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(793.590)	(1.201.607)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(708.156)	(1.181.486)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(14.147)	(1.027)
	(1.515.893)	(2.384.120)
	1.344.735	1.426.557

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	185.821	158.151
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(13.857)	(8.733)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh 10)	4.814	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (xem Thuyết minh 10)	1.529	4.331
	178.307	153.749

27. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	1.412.884	855.291
Thu nhập từ bán nợ VAMC	356.548	-
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh 11(d))	15.367	948
Thu nhập khác	157.156	159.662
	1.941.955	1.015.901
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(32.815)	(68.613)
Chi công tác An sinh xã hội (*)	(111.625)	-
Chi bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	(1.769)	-
Chi phí khác	(5.515)	(19.730)
	(151.724)	(88.343)
	1.790.231	927.558

(*) Chi công tác xã hội đã được chuyển từ Chi phí hoạt động sang Chi phí hoạt động khác từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 theo quy định tại Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014.

28. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	205.698	344.350
- Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư đã nhận	205.698	344.350
Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	710	293.784
Thu nhập khác	58.750	-
	265.158	638.134

29. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(133.183)	(205.370)
Chi phí cho nhân viên	(3.376.596)	(3.204.451)
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	(3.091.517)	(2.773.263)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(210.279)	(190.205)
- Chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm	(1.171)	(879)
- Chi đóng góp xã hội (*)	-	(185.044)
Chi về tài sản	(1.663.615)	(1.402.255)
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	(614.833)	(582.915)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(1.334.829)	(1.158.491)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(224.223)	(187.009)
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(1.916)
	(6.732.446)	(6.159.492)

(*) Chi công tác xã hội đã được chuyển từ Chi phí hoạt động sang Chi phí hoạt động khác từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 theo quy định tại Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014.

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 6)	65.989	(10.381)
Dự phòng chung rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 6)	(25.345)	(1.384)
Dự phòng chung rủi ro cho Chứng khoán của Doanh nghiệp chưa niêm yết (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 10)	(38.616)	-
Dự phòng cụ thể rủi ro cho Chứng khoán của Doanh nghiệp chưa niêm yết (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 10)	(203.230)	-
Dự phòng chung rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(337.473)	(180.399)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(4.642.673)	(3.259.621)
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 20(c))	628.250	(57.972)
	(4.553.098)	(3.509.757)

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.322.349	6.058.599
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13.271.443	24.843.596
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	127.291.626	86.284.493
Chứng khoán kinh doanh	9.777.109	-
Chứng khoán đầu tư đến hạn trong vòng 3 tháng	12.255.017	19.021.004
	170.917.544	136.207.692

32. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại	Phát sinh trong năm		Số dư tại
	01/01/2014	Phải trả	Đã trả	31/12/2014
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
	(đã kiểm toán)			
Thuế giá trị gia tăng	17.172	248.801	248.721	17.252
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	228.649	1.204.400	1.089.855	343.194
Trong đó:				
Thuế TNDN của Ngân hàng	228.701	1.204.400	1.089.855	343.246
Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafino đã được Ngân hàng nộp vào NSNN	(52)	-	-	(52)
Thuế khác	24.654	302.357	284.858	42.153
	270.475	1.755.558	1.623.434	402.599

33. Giao dịch với các bên liên quan

- a) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Cổ đông		
Thu lãi tiền gửi		80.546	69.674
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		40.354	53.183
Bộ Tài chính	Cổ đông		
Thu lãi tiền vay		30.768	61.850
Chi phí lãi tiền gửi		104.632	32.208
Chi phí lãi tiền vay		13.791	7.851
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Thu lãi tiền vay		80.551	70.363
Thu lãi tiền gửi		2.802	10.379
Chi phí lãi tiền gửi		9.737	9
Chi phí lãi tiền vay		1.571	15.554
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.592	1.592
Công ty Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		2.068	1.817
Thu lãi tiền gửi		7.513	1.513
Thu phí dịch vụ		1.568	870
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		34.290	33.184
Chi phí thuê văn phòng		86.932	88.190
Lợi nhuận đã chia cho Ngân hàng		47.820	65.442
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Công ty con		
Thu lãi tiền gửi		3.623	1.495

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Cổ đông		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN		13.271.443	24.843.596
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		18.002.192	7.735.340
Bộ Tài chính	Cổ đông		
Cho vay Bộ Tài chính		609.724	1.454.388
Tiền gửi tại Ngân hàng		36.090.880	24.887.071
Vay Bộ tài chính		248.738	219.745
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Cho vay Công ty		1.620.440	1.085.387
Vay Công ty		-	154.311
Tiền gửi của Ngân hàng tại Công ty		-	80.457
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		300.988	12.195
Công ty Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		706.427	820.189
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		416.743	462.988
Tiền thuê văn phòng trả trước		143.028	207.611
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Công ty con		
Tiền gửi của Ngân hàng		2.133.699	569.168
Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank	Công ty liên doanh		
Ủy thác đầu tư của Ngân hàng		-	2.193.697

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

		Năm kết thúc ngày 31/12/2014 Triệu VND					
		Miền Trung và Miền Bắc (*) Tây Nguyên			Miền Nam	Loại trừ	Tổng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập trương tự	38.383.631	7.368.697	20.599.003	(38.507.406)	27.843.925	
2	Chi phí lãi và các chi phí trương tự	(34.611.575)	(5.437.342)	(14.706.794)	38.507.406	(16.248.305)	
I	Thu nhập lãi thuần	3.772.056	1.931.355	5.892.209	-	11.595.620	
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.741.724	229.124	982.156	-	2.953.004	
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(1.252.774)	(16.069)	(47.354)	-	(1.316.197)	
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	488.950	213.055	934.802	-	1.636.807	
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.017.765	51.004	275.966	-	1.344.735	
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	154.929	-	-	-	154.929	
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	178.307	-	-	-	178.307	
5	Thu nhập hoạt động khác	678.871	272.531	990.553	-	1.941.955	
6	Chi phí hoạt động khác	(93.951)	(28.472)	(29.301)	-	(151.724)	
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	584.920	244.059	961.252	-	1.790.231	
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	265.158	-	-	-	265.158	
VIII	Chi phí hoạt động	(3.924.267)	(784.647)	(2.023.532)	-	(6.732.446)	
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.537.818	1.654.826	6.040.697	-	10.233.341	
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.289.578)	(859.015)	(2.404.505)	-	(4.553.098)	
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.248.240	795.811	3.636.192	-	5.680.243	
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(229.360)	(175.078)	(799.962)	-	(1.204.400)	
XII	Chi phí thuế TNDN	(229.360)	(175.078)	(799.962)	-	(1.204.400)	
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.018.880	620.733	2.836.230	-	4.475.843	

(*): Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Hội Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

35. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

		Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
		<i>Kinh doanh</i>	<i>Giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>Cho vay và phải thu</i>	<i>Sẵn sàng để bán</i>	<i>Hạch toán theo giá trị phân bổ</i>	<i>Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)</i>
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.322.349	-	-	-	-	8.322.349
II	Tiền gửi tại NHNN	13.271.443	-	-	-	-	13.271.443
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	144.199.703	-	-	144.602.634
IV	Chứng khoán kinh doanh	9.777.109	-	-	-	-	9.777.109
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	321.315.518	-	-	321.315.518
VII	Chứng khoán đầu tư	-	18.057.171	-	48.975.669	-	67.032.840
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	2.851.595	-	2.851.595
IX	Tài sản tài chính khác	-	-	5.195.827	-	-	5.195.827
		31.370.901	18.057.171	470.711.048	51.827.264	-	571.966.384
Nợ phải trả tài chính							
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	97.482.149	97.482.149
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	419.965.998	419.965.998
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	75.278	-	-	-	-	75.278
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.008.641	2.008.641
V	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	7.036.330	7.036.330
		-	-	-	-	526.493.118	526.568.396

* Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng biệt của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	136.286.196	-	7.913.507	144.199.703
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	82.892.649	-	2.576.690	85.469.339
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	53.393.547	-	5.336.817	58.730.364
Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp	294.609.971	368.491	26.337.056	321.315.518
Chứng khoán đầu tư – gộp	64.540.236	-	2.492.604	67.032.840
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	48.655.669	-	320.000	48.975.669
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	16.883.582	-	1.173.589	18.057.171
Tài sản Có khác	5.195.827	-	-	5.195.827
	501.631.245	368.491	35.744.152	537.743.888

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	44.436.055
Giấy tờ có giá	58.336.479
Bất động sản	233.075.211
Tài sản thế chấp khác	112.675.730
	448.523.475

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn	Không chịu	Trong vòng	Từ 1 đến	Từ 3 đến	Từ 6 đến 12	Từ 1 đến	Trên	Tổng cộng
	Triệu VND	lãi suất	1 tháng	3 tháng	6 tháng	tháng	5 năm	5 năm	Triệu VND
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.322.349	-	-	-	-	-	8.322.349
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	13.271.443	-	-	-	-	13.271.443
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	99.530.354	33.235.777	11.318.482	115.090	-	144.199.703
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	9.777.109	-	-	-	-	9.777.109
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Cho vay khách hàng – gộp	6.561.012	-	104.885.456	124.863.857	64.038.259	19.739.365	1.227.569	321.315.518
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	1.872.604	6.472.877	5.782.140	9.990.668	5.480.303	31.921.072	67.032.840
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	5.170.532	-	-	-	-	-	5.170.532
IX	Tài sản cố định	-	4.184.205	-	-	-	-	-	4.184.205
X	Tài sản Có khác – gộp	-	7.558.297	-	-	-	-	-	7.558.297
<hr/>									
Tổng tài sản Có									
	6.561.012	27.107.987	233.937.239	163.881.774	85.347.409	25.334.758	33.148.641	5.513.176	580.831.996
<hr/>									
Nợ phải trả									
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	93.485.670	3.036.783	356.144	603.552	-	97.482.149
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	220.813.765	92.376.772	58.076.128	40.394.328	8.304.054	419.965.998
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	75.278	-	-	-	75.278
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.816	-	1.376	5.449	-	2.008.641
VI	Các khoản nợ khác	-	10.531.401	-	-	-	-	-	10.531.401
<hr/>									
Tổng nợ phải trả									
	-	10.531.401	314.301.251	95.488.833	58.433.648	41.003.329	8.304.054	2.000.951	530.063.467
<hr/>									
Mức chênh lệch cảm với lãi suất									
	6.561.012	16.576.586	(80.364.012)	68.392.941	26.913.761	(15.668.571)	24.844.587	3.512.225	50.768.529
<hr/>									
Lũy kế chênh lệch cảm với lãi suất									
	6.561.012	23.137.598	(57.226.414)	11.166.527	38.080.288	22.411.717	47.256.304	50.768.529	

(iii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Euro Triệu VNĐ	Đô la Mỹ Triệu VNĐ	Ngoại tệ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ	
Tài sản					
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	320.528	1.103.816	283.345	1.707.689
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	11.531.021	-	11.531.021
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	6.709.950	68.579.146	4.143.363	79.432.459
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
VI	Cho vay khách hàng – gộp	695.969	79.967.396	-	80.663.365
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	40.677	-	40.677
X	Tài sản Có khác – gộp	1.960	193.024	(4.756.043)	(4.561.059)
<hr/>					
Tổng tài sản Có		7.728.407	161.415.080	(329.335)	168.814.152
<hr/>					
Nợ phải trả					
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	4.203.020	63.209.290	3.683.634	71.095.944
II	Tiền gửi của khách hàng	3.294.156	85.883.869	6.324.944	95.502.969
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	113.993	10.553.582	(5.759.588)	4.907.987
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	6.825	-	6.825
V	Các khoản nợ khác	26.589	(4.290.546)	185.338	(4.078.619)
<hr/>					
Tổng nợ phải trả		7.637.758	155.363.020	4.434.328	167.435.106
<hr/>					
Trạng thái tiền tệ nội bảng		90.649	6.052.060	(4.763.663)	1.379.046
<hr/>					

(iv) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD



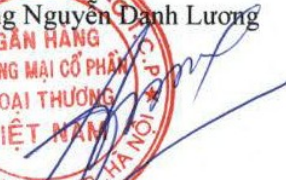
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.322.349	-	-	-	8.322.349
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	13.271.443	-	-	-	13.271.443
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	99.274.912	28.016.714	15.653.295	1.254.782	144.199.703
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	9.777.109	-	-	-	9.777.109
V	Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
VI	Cho vay khách hàng – gộp	5.147.850	1.413.162	41.942.326	68.264.294	111.910.264	63.775.300	321.315.518
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	6.472.877	5.782.140	15.470.971	33.793.676	67.032.840
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	5.170.532	5.170.532
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	4.184.205	4.184.205
X	Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	7.558.297	-	-	7.558.297
	Tổng tài sản Có	5.147.850	1.413.162	179.061.016	109.621.445	143.034.530	98.823.758	580.831.996
Nợ phải trả								
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	93.347.354	2.739.709	863.762	420.874	97.482.149
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	135.757.359	120.728.907	132.493.018	30.985.763	419.965.998
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ Tài chính khác	-	-	-	75.278	-	-	75.278
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.816	-	1.376	5.449	2.008.641
VI	Các khoản nợ khác	-	-	1.450.000	9.081.401	-	-	10.531.401
	Tổng nợ phải trả	-	-	230.556.529	132.625.295	133.358.156	31.412.086	530.063.467
	Mức chênh thanh khoản ròng	5.147.850	1.413.162	(51.495.513)	(23.003.850)	9.676.374	67.411.672	50.768.529

36. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 14 tháng 02 năm 2015.

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Ông Nguyễn Danh Lương
		
Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

